TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 114/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 19/7/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Cảnh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Huỳnh Văn Thanh**.

Ông **Huỳnh Văn Hoàn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Đạt -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 199/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* chị M **T T D M**, sinh năm 1994;
Địa chỉ: xã P, xã P,huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn:* Anh **N V T**, sinh năm 1996;
Địa chỉ: T ,ấp ,xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(chị M có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn chị M T T D M trình bày:*

chị M và anh N V T là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn 28 do Ủy ban nhân dân xã P,huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 21/5/2018. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều xung đột, thường xuyên cự cãi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên chị M yêu cầu xin ly hôn với anh T ,ấp ,xã P, huyện C.

Về con chung: chị M và anh N V T có 01 người con chung tên N G H, sinh ngày 26/3/2018. Sau khi ly hôn, chị M yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh N V T không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ.

* *Tại phiên tòa*:

- Nguyên đơn chị M T T D M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh N V T vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*:

chị M T T D M là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị M .

Anh N V T là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T .

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*:

chị M T T D M giao nộp 01 giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 21/5/2018 của Ủy ban nhân dân xã P,huyện C, tỉnh Tiền Giang nên Hội đồng xét xử xác định giữa chị M T T D M và anh N V T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo đơn khởi kiện, chị M xác định giữa chị M và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên tranh cãi, đã ly thân với nhau từ tháng 4/2020 cho đến nay nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị M được ly hôn với anh T .

Anh T không có văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của chị M , không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định anh T không còn quan tâm đến tình trạng hôn nhân với chị M và lời trình bày của chị M về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng là có căn cứ.

Thấy rằng: Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị M được ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. *Về con chung*: chị M T T D M và anh N V T có với nhau 01 người con chung tên N G H, sinh ngày 26/3/2018.

chị M T T D M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. chị M trình bày thì chị M có việc làm ổn định, đủ điều kiện nuôi con chung và hiện nay con chung đang sống cùng chị M. Anh N V T không có văn bản thể hiện ý kiến về việc nuôi con. Để đảm bảo việc chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao con chung là cháu N G H cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: chị M T T D M không yêu cầu anh N V T cấp dưỡng cho con, đây là sự tự nguyện của chị M và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung*: chị M không yêu cầu giải quyết.

[5]. *Về án phí*: chị M phải chị án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điểm a, b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

1. Chấp nhận cho chị M T T D M được ly hôn với anh N V T.

2. Về con chung:

Tiếp tục giao con chung tên N G H, sinh ngày 26/3/2018 cho chị M T T D M nuôi dưỡng.

Anh N V T không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị M không yêu cầu. Anh N V T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

2. Về án phí:

chị M T T D M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017503 ngày 20/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên chị M không phải nộp tiếp tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

chị M T T D M và anh N V T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

4. T hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
-VKSND huyện Cai Lậy;
- CCTHADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự: M, T ;
- UBND xã P, huyện.Châu Thành, TG;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Cảnh